

# TÌM HIỂU CHỮ THẦY - CHA

Bà : Út ơi! Hôm nay M sẽ làm một cái “pound cake” để anh nhấm nhì trà với các bạn đồng nghiệp dạy học ngày xưa. N có chịu hông?

Ông: Chịu lắm chứ. Bánh thì chắc chắn là ngọt rồi. Nhưng M nhớ làm thật ít đường theo lời bác sĩ dặn M nhé.

Bà: Tối nay ngoài người bạn gốc thầy giáo, một học giả, một giáo sư, và cha Mạnh còn có ai thêm không vậy anh?

Ông: Có luật sư Trí, dược sĩ Thom, và người thợ máy làm chung garage sửa xe với trẫm. Luật sư Trí sẽ nói về “living trust”, tên của một loại di chúc để tài sản lại cho con cháu theo ý muốn của mình để khi mình chết, con cháu khỏi đi ngang qua thủ tục tòa án vừa rườm rà, vừa tốn tiền nhiều.

Bà: Chuyện nghe chuyên môn quá, tối nay em không dự đâu. Em chỉ khoái nghe N nói về những cái lắc léo của tiếng Việt mà thôi vì từ nhỏ tới khi theo N em chỉ học trường Tây nên em thích nghe ai nói chuyện về tiếng Việt. Bây giờ trong lúc em làm bánh, N không được đi đâu hết. **Hôm nay sắp đến Father’s Day, N phải nói về hai chữ thầy, và cha cho em nghe.** Nếu bỏ em ở đây làm một mình em sẽ để thật nhiều đường vào thì N sẽ đi vào nhà thương đấy.

Ông: “**Ái khanh**” hăm dọa “**trẫm**” mà không sợ trẫm giam vào **lãnh cung** sao. Trẫm biết khanh sẽ hỏi lãnh cung là cái gì. Nhưng bỏ qua đi. Trẫm sẽ nói về hai chữ mà khanh vừa hỏi. Vì khanh nấu ăn cực nhọc, nên trẫm sẽ nói theo kiểu quảng cáo của Mỹ “buy two get three free” (mua hai tặng ba). Nói khác đi, **trẫm sẽ kể hai chữ khanh hỏi và kể tặng thêm ba chữ khác cùng loại.** Năm chữ đó là: **Giả sĩ, sư, thầy, và cha.**

Năm chữ này, mỗi chữ đều có nhiều nghĩa, nhưng có một gạch nối chung là **tất cả đều có nghĩa người, hoặc người có nghề chuyên môn, hoặc người có học, hay người mà mình kính trọng, thương yêu.** VN ta còn có rất nhiều chữ khác để diễn tả đến những gì thuộc về “người”.

**Chúng rất đa dạng và do đó rất phong phú, nhưng đồng thời cũng rất phức tạp** đối với những người đang học Việt ngữ như M và N.

Trong buổi họp tối nay có đủ năm người liên hệ đến các chữ trên. Đến giờ này trẫm cũng chịu thua không biết tại sao dân ta dùng nhiều chữ khác nhau như vậy để chỉ về “người”. Khanh phải cho trẫm 15 phút để ... tra tự điển. Xong trả và các bạn sẽ nói cho khanh nghe trong lúc khanh làm bánh, nướng bánh và nấu các món ăn khác cho tối nay.

## PHẦN I: GIẢ - SĨ - SƯ

### CHỮ GIẢ

## Giã (dấu ngã) và giả (dấu hỏi)

### Giã

Ông: Chúng ta có nhiều chữ giã (dấu ngã), có chữ không liên hệ đến chữ người, có chữ lại liên hệ.

Trước hết “giã” có nghĩa “ấy là” như trong chữ ghép “Dữ giã viên”. Theo ông Đào Duy Anh, Dữ giã viên là “*tên một cái vườn ở Huế, trên sông Hương-Giang gần Phường đúc là chỗ xưa vua ra hóng mát*”. Chữ giã này rất ít thấy trong sách.

Kế đến, “giã”, tiếng Việt thuần, là **dùng chày đâm, đập cho nát, hoặc cho tróc lớp vỏ bên ngoài** như giã gạo, giã giò chả. Ca dao có câu:

Một mình giã gạo giữa trời  
Cám bay phảng phất thương người đàng xa.

Tiếp theo “**giã**” có nghĩa là **chào để ra đi** như giã biệt, giã từ, hay từ giã. Ca dao:

Giã em ở lại vương tròn  
Anh về ngoài nớ không còn ra vô.

Sau hết, “**giã**” còn có nghĩa là **cám ơn**. Ca dao:

Giã ơn ai có cây dừa  
Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương.

### Giả

Thứ hai chúng ta có chữ “Giả”, dấu hỏi.

Ông: Xin mời giáo sư bạn nói về chữ giả.

Giáo sư: Chữ này cũng có nhiều nghĩa:

**Giả** là **đắt đỏ màu đỏ của son**, tán nhỏ ra dùng làm thuốc màu. Chữ giả này ít thấy dùng trong chữ Việt.

Tiếp theo, **giả** là **nhái theo, bắt chước** cho giống một vật, hay một người, cũng có nghĩa ngược lại với thật. Chữ “giả” này hết sức phổ thông trong văn nói và văn viết. N chỉ kể ra đây một ít thí dụ: Giả bộ, giả cách, giả chết, giả chước, giả danh, giả dạng, giả điên; giả mạo, giả vờ. Ca dao có câu:

Giả đồ mua chiếu bán manh  
Giả đi đòi nợ thăm anh kéo buồn.

Dân ta có món **giả cày** tức là món giò heo nấu theo kiểu nấu thịt chó. Ngoài ra tất cả những gì không phải là thứ thiết thì người ta thêm chữ giả phía sau: bạc giả, chân giả, ngực giả, sĩ quan giả v.v.

**Bây giờ chúng tôi nói đến chữ “giả” là người.** Chữ giả này cũng hết sức thông dụng và những tiếng đôi đi kèm thường giản dị, và dễ hiểu. Chúng ta có các chữ đôi sau đây, chữ đôi nào có vẻ khó hiểu, sẽ có chú thích :

**Diễn giả**, người nói chuyện về một đề tài. **Độc giả ; hành giả** = nhà sư đi đường, cũng có nghĩa là tên gọi chung hay tên thường của những nhà sư cấp dưới ; **Dịch giả ; hiền giả**, người nhân đức, hiền lành; **hiệu đính giả**, người coi lại, so sánh và sửa một câu, đoạn, hay bài văn ; **học giả**: người có đọc sách, nghiên cứu, và hiểu biết nhiều, (khác với học viên, chỉ người đi học ở một chương trình, hay một lớp huấn nghệ v.v. mặc dầu giả và viên đều chỉ người; **khán giả; ký giả**, chữ này có thể coi như đồng nghĩa với phóng viên; **nhơn giả**, người có lòng nhơn từ, khác với nhơn viên, người làm việc ở một tiệm, cơ quan. Ngoài ra còn có **soạn giả ; tác giả ; thiển giả**, người học phật pháp ; **thính giả**. Nhưng khi một người vào dự thính ở một cuộc nói chuyện, chúng ta lại dùng cụm từ **dự thính viên** để chỉ người đó.

Về dấu hỏi và dấu ngã, đây là hai câu “bắt vần” cho dễ nhớ “giả” (hỏi) và “giã” (ngã). Chỉ ở câu số hai bên dưới những chữ giả có dấu ngã:

Giả ò, tác giả, giả như  
Giã gạo, giả biệt, giả từ, giả ơn  
Diễn giá, học giá, giả chơn  
Thiển giả, hành giả, giả con, giả cày.

Ông: Cám ơn bạn giả. Ông quay sang Bà và hỏi : Chữ “giả” tương đối đơn giản phải không ái Khanh?

Bà: Phải, nhưng khi gặp một ông “**học giả**” không phải thứ thiết thì mình gọi ông ấy là “**học giả giả**” hay sao?

Ông: Thì đành vậy chớ biết gọi là gì? Sao bữa nay Khanh lại hỏi khó trẫm làm vậy? Khanh có để ý không, những người liên quan tới văn chương, sách vở thường được mang chữ giả. Thí dụ trong tập san Dòng Việt số 2, 1994 có ghi một trong những công trình trước tác, phần Nhật ngữ, của “học giả” Nguyễn Khắc Kham như sau:

*“Ta hãy nói tiếng Nhật, (hai cuốn); Soạn-giả: Toru Matsumoto; Dịch-giả: Yonosuke Tajeuchi; Hiệu-đính giả: Nguyễn Khắc-Kham.”*

Giáo sư: Tôi muốn thêm **một nhận xét khác về chữ giả và chữ viên.**

Như chúng ta biết, một trong những nghĩa của chữ viên là người như chữ giả. Chúng ta có chữ **ký giả** nhưng **không có ký viên**, và dùng chữ **phóng viên**, đồng nghĩa với ký giả, nhưng không dùng chữ **phóng giả**. **Học giả** và **học viên** có hai nghĩa khác nhau, nhưng có thể hoặc chỉ hai người khác nhau hoặc có thể chỉ một người trong hai nhiệm vụ khác nhau. Thí dụ “học giả X còn là học viên xuất sắc của chương trình đào tạo khoa học gia không gian của HK. Hai chữ ghép nhơn giả và nhơn viên cũng thuộc trường hợp của học giả / học viên). Ngoài ra, còn có trường hợp khác: Khi một dịch giả làm công chuyện “thông dịch” cho một buổi thuyết trình, người ta lại gọi ông là **thông dịch viên**, chớ không gọi dịch giả.

Bà: **M hỏi một câu.** Các N nói còn nhiều chữ liên quan đến “người” ngoài 5 chữ trên. Anh giáo lại vừa thêm chữ **viên**. Vậy anh giáo nói thêm cho M nghe sơ về các chữ khác liên hệ đến nghĩa người, và chữ ghép thông dụng kèm theo với mỗi chữ đó mà không cần giải thích. Sau đó các anh sẽ kể chuyện sĩ, sư, thầy, và cha O.K.?

Giáo sư: O.K. Thí dụ chúng ta có các chữ sau đây: **tử, viên, sanh hay sinh, phu, quân,** và chữ **nhơn** (hay **nhân**). Mỗi chữ này có rất nhiều nghĩa khác nhau nhưng cùng có mẫu số chung là người.

**Tử:** Có nhiều nghĩa khác nhau, trong đó có nghĩa là thầy, hay người có học, người trí thức. Sách vở thường nhắc đến các danh nhân Tàu như Khổng tử, Lão tử, Mạnh tử, Trang tử v.v. Khổng, Lão, Mạnh, và Trang là tên họ (family name), còn chữ “tử” được ghép vào để chỉ bậc thầy, hay người có học như đã nói. Nói khác đi, nếu chúng ta nói “Ông Khổng tử” là đã dùng thừa chữ “Ông” rồi vì chữ “Khổng tử” đã có nghĩa “thầy Khổng”, hay nhà trí thức họ Khổng. Có người còn viết Khổng Tử (chữ hoa) vì kính trọng, chớ không vì Tử là tên ông Khổng.

**Viên** là tròn (viên đạn, bò viên); là vườn (công viên); là con khi (hầu viên); là dinh thự (viên môn). Viên cũng **dùng để gọi người theo chức vị, hay chỉ một chức vụ** như: Viên thư ký, viên tri huyện; hoặc học viên, nhơn hay nhân viên, phóng viên, sinh viên, thành viên; tùy viên, ủy viên v. v.

**Sanh hay sinh** = đẻ ra, cuộc sống, và là người học trò. Tiếng ghép: Sanh đẻ, sanh dưỡng, sanh trưởng, sanh bệnh; học sanh, môn sanh, sanh viên.

**Phụ** = giúp đỡ, phò, thua hay thiếu nợ. **Phụ còn vừa có nghĩa cha, vừa có nghĩa mẹ, vợ, hay người đàn bà.** Những chữ ghép: phụ huynh, phụ mẫu, phụ nữ, phụ tử, phụ tướng hay nội tướng (vợ), phụ thân (thân phụ), thiếu phụ, mệnh phụ.

**Quân** = lính, còn có nghĩa là người bạn, là chồng, là vua v.v. sẽ nói ở bài khác.

**Nhơn** hay **nhân** là con người, hạt giống, lòng thương v.v. Tiếng ghép: nhơn quả, nhơn duyên, nhơn đạo, nhơn giả, nhơn hậu, nhơn cách, nhơn dân, nhơn gian, nhơn khâu, nhơn lục, nhơn mã, nhơn mạng, nhơn số, nhơn sự, nhơn tài, nhơn tạo, nhơn văn, nhơn vật, nhơn vị v.v. Nhơn cũng có nghĩa là con rể (hôn nhơn), là bà con bên ngoại.

Ông: Cám ơn giáo sư bạn. Bạn chúng ta đã cho nhiều chữ “bonus” liên quan đến con người. Như vậy là tạm đủ theo lời yêu cầu của Khanh rồi, thôi tạm chấm dứt ở đây Khanh nhé.

Trẫm nói sang chữ “Sĩ”, Khanh đồng ý chứ ?

Bà : Hồi đầu, M có nói là không muốn nghe thuyết trình về living trust. Nhưng bây giờ em đổi ý muốn nghe bạn luật sư của chúng ta nói trước. Lý do là N luôn tránh né câu hỏi của M là khi nào em chết? Và việc phân chia cái nhà và mấy chiếc xe của chúng ta ra sao ? M xin lỗi N vì nói thiệt là nếu M chết sớm như bác sĩ đã nói, và nếu anh đem hết nhà cửa, xe cộ cho . . . bà kế, thì con, dâu, và cháu nội của hai ta trắng tay sao ? Phải có cách nào bảo vệ chúng nó, mà N không bị thiệt thòi. M nói có công bằng không ?

Ông : OK. Chúng thần dân xin tuân hành lệnh của Mẫu Hậu: Nói chuyện living trust cho xong, nói chuyện chữ Sĩ sau.

## CHỮ SĨ

## Sĩ (dấu hỏi) và Sĩ (dấu ngã)

Chữ “sĩ” chỉ người phức tạp hơn chữ “giả”. Chúng ta cũng có chữ sĩ (dấu hỏi), và chữ sĩ (dấu ngã); cả hai chữ đều có liên hệ đến người.

### Sĩ (dấu hỏi)

**Chữ sĩ** (dấu hỏi) có ba nghĩa.

Nghĩa thứ nhất là nguyên phân, không bị cắt ra như trong chữ mua sĩ, bán sĩ.

Nghĩa thứ hai là xịt mạnh hơi ra như sĩ mũi hay hỉ mũi.

Nghĩa thứ ba là nhục hay xấu hổ như các chữ : Sĩ vả, sĩ nhục, sĩ mạ, sĩ tiếu. Cả bốn từ này đều có nghĩa mắng nhiếc, nói xấu hay làm nhục, cười chê một người trước mặt người khác.

Liêm sĩ = trong sạch và biết xấu hổ như câu: “nếu anh ta là người Liêm sĩ thì anh ta không nên làm việc xấu đó”.

Quốc sĩ = điều xấu hổ chung cả nước.

Sĩ cách = biết việc hư vì xấu hổ.

Sĩ tâm = lòng biết xấu hổ.

Trong ba nghĩa trên, chữ sĩ là xấu hổ là từ Hán Việt.

### Sĩ (dấu ngã)

Chữ sĩ (dấu ngã) cũng như hầu hết những chữ khác, sắp nói, tiếng Trung Hoa viết bằng nhiều chữ khác nhau, có nhiều nghĩa khác nhau, nhưng những giọng đọc các chữ sĩ này đều giống nhau trong mỗi giọng của TH như giọng Quảng Đông/QĐ, Quan thoại /QT, Triều châu/TC v.v.; và giọng Hán Việt/HV của VN đều đọc tất cả các chữ sĩ viết khác nhau đó là sĩ.

Trước hết sĩ có nghĩa là đọi, và có nghĩa là bờ sông. Chữ sĩ này rất ít thấy dùng trong sách chữ Việt. Chữ sĩ này không liên hệ gì đến chữ người.

Kể đến, sĩ trực tiếp chỉ về người, có nghĩa là **quan lại** hay nôm na theo ngày nay là công chức bàn giấy như những chữ:

**Sĩ bản** = danh sách quan lại.

**Sĩ đồ hay** hoạn đồ = giới làm quan ngày xưa.

**Sĩ hoạn** = người làm quan; sĩ tiến = ra làm quan.

Bốn chữ trên rất ít dùng trong tiếng Việt. **Dân Việt có rất nhiều người tuy không đọc hay viết được chữ Hán (chữ TH) và là lẽ đương nhiên, nhưng có thể nhận ra chữ sĩ (quan lại) viết bằng chữ TH.** Lý do đơn giản: Đó là chữ sĩ trong bộ cờ tướng và bộ bài tứ sắc. Ai biết đánh cờ tướng hay chơi bài tứ sắc đều có thể nhận ra bảy chữ Hán quen thuộc: tướng, sĩ, tượng, xe, pháo ngựa và chốt (hay tốt).

Tiếp theo, **sĩ** là **học trò**. Chữ sĩ này còn có nghĩa là người có học vấn, người có nghề chuyên môn, người có nghề trong quân đội. Trong chữ Việt chúng ta có rất nhiều tiếng ghép với chữ sĩ này.

Về những tiếng ghép bắt đầu bằng chữ sĩ, liên hệ trực tiếp đến học trò và những người có học chúng ta có:

**Sĩ dân** = người dân có học.

**Sĩ lâm, sĩ lưu, sĩ nhân** = cả ba đều chỉ chung những người đọc sách, có học.

**Sĩ phu** : Nghĩa đen là người đàn ông; nghĩa rộng là những người có học, hay giới có học trong một làng, tỉnh, hay trong nước.

**Sĩ số** = số học trò; **sĩ tử** = những học trò đi thi.

Liên quan đến tánh khí của những người có học chúng ta có:

**Sĩ diện** = danh dự thể diện; **sĩ hạnh** = tánh tình tốt; **sĩ khí** hoặc **sĩ tiết** = tiết tháo của người có học; **sĩ thứ** = chỉ chung dân trong nước; **sĩ tộc** = dòng dõi gia đình có học; **sĩ hiền** hay **hiền sĩ** : người có đức, có tài. Ca dao có câu:

Đời nay nhiều kẻ thương tiền  
Ít người sở dụng sĩ hiền như xưa.

Hoặc có câu nói đùa:

Nhứt sĩ nhì nông (loại đầu là người có học, loại hai là dân làm ruộng)  
Hết gạo chạy rong  
Nhứt nông nhì sĩ

**Liên hệ đến những người trai tráng, hoặc người trong quân đội, chúng ta có:**

**Sĩ quan** = cấp chỉ huy cao trong quân đội; **hạ sĩ quan** = cấp bậc chỉ huy thấp trong quân đội. Trong nhóm sau này, theo thứ tự thấp đến cao, chúng ta có **hạ sĩ**, **hạ sĩ nhất** (trên hạ sĩ một bậc), **trung sĩ**, **thượng sĩ**, và **thượng sĩ nhất** (cấp bậc cao nhất của ngạch hạ sĩ qua); **sĩ tốt** = quân lính hay còn gọi là **quân sĩ**, **chiến sĩ**; **tử sĩ** = người lính chết ở trận.

**Về những tiếng ghép có chữ sĩ đứng sau, chúng ta có:**

**Bần sĩ** hay **hàn sĩ** = học trò nghèo; **nhỏ sĩ** = người có học thời xưa, lúc chữ nho hay chữ Hán còn thịnh hành.

**Sĩ còn chỉ những người hay chữ, người có nghề chuyên môn cần một thời gian học vấn, hay người theo đạo giáo.**

Trong ngành liên hệ đến sức khỏe, với định nghĩa bên trên, chúng ta có:

**Bác sĩ** = người có bằng tiến sĩ y khoa; **dược sĩ** hay tiến sĩ dược khoa = người có văn bằng hành nghề hay có văn bằng tiến sĩ về thuốc; **nha sĩ** hay tiến sĩ nha khoa = người hành nghề chữa răng hay người có bằng tiến sĩ về chữa răng; **y sĩ** = tiếng chỉ chung những người hành nghề chữa bệnh. Một số “**đông y sĩ**” ở VN không có bằng tiến sĩ kiểu tây phương, nhưng ở Hoa Kỳ có nhiều “đông y sĩ” có bằng tiến sĩ về “đông y” (thường gọi là y học thuốc Bắc hay thuốc Nam). Đa số những người này là người Mỹ gốc Á.

Ngoài ra chúng ta còn có:

**Ân sĩ** = người có học nhưng ở ẩn, không ra làm quan chức; **ca sĩ** = người chuyên về ca hát; **chí sĩ** = người có chí theo đuổi một mục tiêu giúp đời; **danh sĩ** = người có học và nổi tiếng; **dũng** hay **đông sĩ** hoặc **lực sĩ** = người có sức mạnh, thường chỉ người còn trẻ; **giáo sĩ** = người có căn bản về một tôn giáo và đi truyền giảng về tôn giáo đó; **họa sĩ** = người chuyên ngành vẽ; **kịch sĩ** = người chuyên môn đóng kịch trên sân khấu; **nữ sĩ** = nhà văn, nhà thơ phái nữ; **nghệ sĩ** = gọi chung những người chuyên môn về một hay nhiều ngành nghệ thuật; **nhạc sĩ** = người giỏi về nhạc; **thi sĩ** = người làm thơ; **tiến sĩ** = văn bằng cao, hoặc cao nhất trong bước đường học vấn chánh thức do các đại học cấp phát; **tráng sĩ** = người gan dạ, có sức mạnh thể chất hay tinh thần và dám làm việc tốt; **quốc sĩ** = người tài ba nổi tiếng học giỏi cả nước đều biết; **văn sĩ** = người viết văn.

**Bác sĩ, tiến sĩ y khoa, và y sĩ khác nhau không hở N ?**

Có và không. Trong tiếng Việt và theo nghĩa của Việt Nam, dân ta gọi ông/bà tiến sĩ y khoa (Doctor of Medicine hay MD) là bác sĩ hay y sĩ. Còn tất cả doctor các ngành khác là tiến sĩ ...(và tên ngành học). Chúng ta có thể dùng chữ “y sĩ” để gọi người tiến sĩ y khoa. Nhưng khi gặp một người y sĩ “đông y”, thì như đã nói, chưa chắc là vị đó có bằng tiến sĩ hay không. Trong tiếng Anh hoặc tiếng Pháp, người ta chỉ dùng tiến sĩ y khoa.

### **Chữ bác sĩ trong tiếng Việt là một hiện tượng hết sức VN.**

Người TH đọc chữ “tiến sĩ” (viết bằng chữ TH) là “bố sĩ” (giọng quan thoại, dùng âm VN để ghi cách đọc đó của TH). Vì vậy có lẽ chữ “bác sĩ” có nguồn gốc từ chữ “bố sĩ” này.

**Hồi trước ở VN, chữ “bác sĩ” chỉ những tiến sĩ y khoa** (học theo Tây phương) mà thôi.

Từ lúc sang Hoa kỳ, **chữ bác sĩ được nhiều người có cấp bằng thuộc một số ngành mới (không có ở VN) dùng**. Thí dụ người có bằng Ph.D về “tâm lý trị liệu”, về đông y, về dinh dưỡng, hoặc tiến sĩ về chiropractic v.v. đều đăng trên báo VN hay trong danh thiếp thương mại là “bác sĩ” cả.

Nói khác đi chữ “bác sĩ” bây giờ đã được nhiều người có bằng tiến sĩ trong nhiều ngành khác nhau dùng. Văn bằng của những người này liên hệ đến việc trị liệu cho một phạm vi nào đó của thân thể con người, mặc dầu có một vài “bác sĩ”, tuy có bằng hành nghề trị liệu nhưng không cấp được “toa” (prescription) để mua thuốc.

**Về chữ tiến sĩ chúng ta có những cách giải thích sau:**

Trước hết ở VN, ngày xưa, thời còn dùng chữ Hán (chữ TH, còn gọi là chữ nho) trong giáo dục VN, người đậu kỳ thi “**huong**” gọi là **cử nhân**. Sau đó (số năm không

nhất định) phải thi và phải đậu với điểm cao ở cả hai kỳ **thi hội** và **thi đình** mới được gọi là “**tiến sĩ**”. Một số người đậu cao nhất trong các tiến sĩ cùng khóa gọi là những “**tiến sĩ đệ nhất giáp**” (**Tsdng**). Tsdng còn chia ra 3 hạng: Hạng cao nhất là “**Tsdng đệ nhất danh**” được gọi là “**trạng nguyên**” (nôm na là tiến sĩ bậc tối ưu, với danh dự hạng nhất); hạng kế là **Tsdng đệ nhị danh** hay **bảng nhãn**; và **Tsdng đệ tam danh** hay **thám hoa** (Nguyễn Sĩ Giác).

Nhà thơ Tú Xương có bài thơ sau đây để chế nhạo một người có cấp bằng tiến sĩ thời xưa (Tú Xương là người thi rớt nhiều lần, trở nên gàn dở, hay làm thơ chế nhạo):

Tiến sĩ khoa nay được mấy người  
Trời Nam ý hẳn có ông thôi  
Xem văn mà ngán cho văn mãi  
Cờ biển vua ban cũng lạ đời.

**Sau khi Pháp thành lập chế độ đô hộ VN và áp đặc nền giáo dục theo kiểu Pháp, nói chung, tiến sĩ là bằng cấp cao trong giáo dục đại học** (khoảng 7 đến 8 năm học sau bằng tú tài phần II (hay tú tài đôi), hay là 4 đến 6 năm học (hay nhiều hơn, và học liên tục) sau văn bằng cử nhân.

**Về chữ tiến sĩ trong hệ thống giáo dục Pháp**, một người bạn của N, tốt nghiệp đại học ở bên Pháp trước 1975, giải thích cho N như sau (N nghe sao viết vậy, chưa lật sách để kiểm chứng):

Pháp có nhiều loại bằng tiến sĩ khác nhau. **Tiến sĩ đệ tam cấp, tiến sĩ đại học** (do một đại học phát), và **tiến sĩ quốc gia** (do viện đại học quốc gia) cấp cho về một ngành học hay ngành chuyên môn (như hóa học, toán, vật lý, y khoa, dược khoa v.v.. Điều kiện để lấy cấp bằng tiến sĩ đệ tam cấp tương đối ít khó khăn hơn bằng tiến sĩ đại học hay tiến sĩ quốc gia. Bằng sau là văn bằng cao nhất nước Pháp về một ngành học trừ y khoa và luật khoa.

Ngoài ra Pháp còn có hai cấp bằng “**thạc sĩ**”. Một là **bằng thạc sĩ do trường “Sorbonne Cao Cấp” ban phát. Bằng này là bằng chuyên môn để đi dạy học**. Thêm vào, **hai ngành y và luật khoa còn có bằng thạc sĩ sau bằng tiến sĩ**. Nói khác đi, chỉ có Pháp hay những xứ có hệ thống giáo dục Pháp mới có các loại cấp bằng với tên bằng ghi rõ như trên.

**Ở Hoa Kỳ (HK)** bằng tiến sĩ cũng là bằng cao nhất trong con đường học vấn. Chương trình tiến sĩ có thể buộc phải có bằng master (như các môn toán, lý, hóa, an sinh xã hội, v.v.) hoặc bằng **bachelor** (tương đương cử nhân 4 năm, như tiến sĩ luật); hoặc chỉ học có hai hoặc ba năm về những môn căn bản cần thiết, và học thẳng lên chương trình tiến sĩ như dược khoa.

HK cũng có hai tên cho văn bằng tiến sĩ. Một loại có chữ **doctor** (tiến sĩ) đứng kèm với ngành học, nhưng có thể đứng trước hoặc đứng sau của ngành học. Thí dụ **Doctor về Public Health** (viết tắt là **DPH**, Tiến sĩ về Sức khỏe Công cộng; **Doctor về**



**Medicine** hay **MD**, Tiến sĩ Y khoa hoặc ta quen gọi là bác sĩ), Education Doctor (Ed. D, Tiến sĩ Giáo Dục). Đây là những văn bằng chuyên nghiệp mà người có bằng làm việc trong ngành chuyên môn như chuyên viên về sức khoẻ công cộng của Liên Hiệp quốc, bác sĩ trong một bệnh viện, hay hiệu trưởng một trường trung học công lập theo thứ tự các văn bằng vừa kể.

Nhưng Hoa kỳ còn có thêm một văn bằng tiến sĩ nữa, có tên chung là **Ph.D (Doctor of Philosophy về một ngành nào đó)**. Thí dụ trong ngành y khoa, có bằng Ph.D về Medicine, và trong giáo dục có bằng Ph.D về Education. **Bằng Ph.D là bằng chú trọng nhiều về nghiên cứu và dạy học (ở cấp bậc đại học).**

Lẽ dĩ nhiên người có bằng MD hay Ed.D cũng có thể dạy dạy học nếu muốn. Có một chút khác biệt là người Ph.D về y khoa, có thể không cần bằng hành nghề, vẫn đi dạy được. Nhưng nếu **muốn hành nghề y khoa (chữa bệnh) thì người này phải thi bằng hành nghề (license)** trước khi làm việc cho nhà thương (trực tiếp chữa bệnh) hay mở phòng mạch riêng như những người MD. Cũng y như vậy cho người Ed.D và người Ph.D về giáo dục. **Muốn làm việc ở học đường bậc tiểu và trung học, phải có “tín chỉ giáo dục” (credential tức giấy phép hành nghề giáo dục)**, nhưng đi dạy đại học thì không có gì phân biệt rõ rệt giữa hai bằng đó.

Dù sao mỗi hệ thống Pháp hay Hoa kỳ đều có điểm riêng biệt của nó. Một người có bằng Ph.D ở một đại học HK khi sang Pháp xin việc không khai là có “tiến sĩ quốc gia” được. Hoặc ngược lại cho một người có tiến sĩ quốc gia ở Pháp sang HK tìm việc không khai là có Ph.D. Dùng chữ gốc y như trong cấp bằng hay chỉ dùng chữ tổng quát “tiến sĩ” (và tên của ngành học) là khỏi có sự ngộ nhận.

### **Bệ hạ ơi, tại sao “sĩ” lại liên quan đến “sư” ?**

Như trẫm đã nói vì chúng liên hệ đến “người” và những người có học thì thường đi dạy học tức là trở thành giáo sư. Nhưng liên hệ đó không phải chuyện vui hay lắt léo mà trẫm muốn nói. Để trẫm kể chữ sư trước rồi tìm những dạng đặc biệt cho Khanh thấy.

## **Sư**

Sư cũng có nhiều nghĩa như sĩ bên trên.

### **Sư không liên hệ đến “người”**

Chúng ta có chữ sư là một động vật như: Sư tử = con thú to lớn sống trong rừng và có biệt danh là “chúa sơn lâm”. Nhưng chữ “sư tử hồng” hay “sư tử Hà đông” dùng chỉ người vợ ghen tuông dữ tợn.

VN có chữ kinh sư = kinh đô Huế dưới thời Gia Long. Theo tác giả Nguyễn Văn Siêu, “Thế tổ Cao hoàng đế (Gia Long) lấy lại đất cũ (do Tây sơn chiếm), lại đóng kinh đô ở Phú Xuân, gọi là kinh sư.” Theo học giả Bùi Minh Đức thì :

*“ Năm Gia long thứ 5 (1806) vua cho gọi tên ‘kinh sư’ hai dinh Quảng Đức và Quảng Trị gom lại... Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) dinh Quảng Đức được đổi tên là phủ Thừa thiên. . . ”*

### Sư liên hệ đến người

**Tất cả những chữ sư sẽ nói tiếp sau đây, tiếng TH viết như nhau giống như chữ “sư” là “thầy dạy học”, nhưng có nhiều nghĩa khác nhau mà thôi.**

Trước hết sư có nghĩa là **một bộ phận trong quân đội hay liên hệ đến quân đội.**

Chúng ta có **sư đoàn** = đơn vị gồm hai lữ đoàn; nhiều sư đoàn thành một quân đoàn; **sư đoàn trưởng** = người chỉ huy một sư đoàn; **Thủy Sư Đô đốc** = cấp tướng trong ngành hải quân. Ngoài ra có **ban sư** = kéo quân về nước sau khi thắng trận; **quân sư** = người đề ra chiến lược, chiến thuật cho đạo quân, còn được gọi là tham mưu trưởng; quân sư quạt mo = tiếng châm biếm chỉ người bày vẽ mưu kế quá tệ cho một người khác; **xuất sư** = xuất binh, đưa quân đội đi đánh giặc.

Kể đến **sư** là **người đầu phát minh ra một việc gì như “tổ sư”** . . . nghề dệt; hay giỏi đặc biệt về một chuyện gì (thí dụ: anh ta là “sư” về nói dóc, “sư” về ảo thuật).

Tiếp theo, **sư** chỉ **người thạo, rành về một việc** liên quan đến ngành học hay chuyên môn riêng của người đó như: **Bốc sư** = thầy bói, người chuyên xem tướng hay coi tử vi để đoán những chuyện sắp xảy ra cho một người khác; **kỹ sư** = người có bằng chuyên môn về một ngành liên hệ đến kỹ thuật; **pháp sư** = thầy cúng, thầy phù thủy; **được sư** hay **được sĩ** = người có bằng hành nghề bán thuốc theo toa bác sĩ; **luật sư** hay **trạng sư** (tiếng nôm na gọi là **thầy kiện**) = người có học luật và có bằng hành nghề về luật.

**Sư** còn có nghĩa là **người có học rộng về Phật pháp và những gì liên hệ.** Chúng ta có: **sư tăng** hay **tăng** = chỉ chung những nhà sư thông thạo Phật pháp; **sư sãi** = chỉ chung những người đi tu cả nam lẫn nữ; **sư bà** = sư nữ đã cao tuổi; **sư cô, sư nữ** = bà vải; **sư ông** hay **sư cụ** = nhà sư, nam, trọng tuổi; **đại sư** = tiếng kính trọng gọi nhà sư; **thượng sư** hay **thượng tọa** = nhà sư có cấp bậc cao trong chùa, và là một phẩm trật trong chùa; **sư trưởng** = nhà sư cao cấp nhất trong chùa.

Không hiểu sao trong dân gian lại có câu tục ngữ:

Sư nói sư phải, vải nói vải hay.

Tục ngữ trên có nghĩa bóng là người của nhóm nào tự khen nhóm đó theo óc chủ quan, chứ thật ra không liên quan gì đến các sư sãi cả. Câu trên cũng giống như câu sau đây:

Mèo khen mèo dài đuôi  
Chuột khen chuột nhỏ mình.

Sau hết, **su** là **thầy dạy học**. Liên hệ đến chữ **su** này có rất nhiều tiếng đôi rất thông dụng, nhất là trong vài chục năm gần đây, khi phim bộ của TH được chuyển âm sang tiếng Việt.

**Bắt đầu bằng chữ su, chúng ta có những tiếng ghép sau:**

**Su đồ** = tiếng chỉ chung thầy và trò.

**Su đệ** = bạn (phái nam) học cùng thầy nhưng nhỏ hơn mình hoặc học lớp dưới.

**Su huynh** = bạn (phái nam) học cùng thầy nhưng lớn hơn hoặc học trên lớp. Su huynh còn là chữ dùng để chỉ những tu sĩ Công giáo thuộc dòng La san (La Salle), chuyên về dạy học như các su huynh ở trường Tabert, Saigon, ở VN trước 4-75. Chính những su huynh này cũng gọi nhau bằng su huynh. Và chỉ có su huynh mà thôi chớ không có su đệ, su tỷ, su muội.

**Su muội** = bạn (phái nữ) học cùng thầy, nhưng nhỏ tuổi hơn (muội = em).

**Su tỷ** = bạn (phái nữ) học cùng thầy, nhưng lớn tuổi hơn (tỷ = chị).

**Su mẫu** = thầy (nữ giới) dạy học.

**Su thái** = vị thầy ngang hàng hay cao hơn su mẫu.

**Su phụ** = thầy (nam giới) dạy học (văn hay võ).

**Su phó** = Thầy dạy học cho vua

**Su bá** = người bậc thầy, nhưng lớn hơn thầy mình (su huynh của thầy).

**Su thúc** = người bậc thầy, nhưng nhỏ hơn thầy mình (su đệ của thầy).

**Su phạm** = khuôn mẫu dạy học; Đại học su phạm = đại học đào tạo giáo sư trung học; trường Su phạm Saigon = tên trường đào tạo giáo chức tiểu học thuộc thành phố Saigon (có tên cũ là trường Su phạm Quốc gia ví lúc thành lập chỉ có trường này đào tạo giáo chức tiểu học cho toàn quốc VNCH)

**Vạn thế sư biểu** = ông thầy ngàn đời. Đây là thành ngữ đặc biệt chỉ đức Khổng tử, một vị thầy được tôn kính qua nhiều thế hệ.

**Tiếng ghép với chữ su (thầy) đứng sau, chúng ta có:**

**Ăn su** = thầy mà mình mang ơn trọng.

**Gia su** = thầy giáo đến nhà học trò để dạy chữ, thường là dạy thêm.

Theo học giả Lãng nhân, ngày xưa: “Nghề gia sư tuy là dạy chữ nghĩa nhưng trong thực tế là giữ con trẻ cho bậc phụ huynh ...”. Ngày nay vẫn có thể gọi những người kèm trẻ tại tư gia là gia sư.

**Giảng su** = một cấp bậc trong ngạch giáo chức đại học của VNCH trước 4-75.

**Giáo su** = chỉ chung những người đi dạy học. Ở VNCH ngày trước, những người dạy trung học và đại học mang danh “giáo sư”, nhưng nếu dạy cấp tiểu học thì gọi là “giáo viên” hay thầy giáo. (Ở HK người dạy tiểu học và trung học mang danh hiệu “thầy” (teacher); những người dạy đại học mới có danh hiệu “giáo sư” (professor)

**Giáo sư thực thụ** = ngạch cao nhất trong cấp bậc giáo sư đại học ở VNCH

**Họa su** = giáo sư về vẽ.

**Mục su** = thầy tu, cai quản nhà thờ và truyền giảng đạo Tin lành.

**Nhạc su** = giáo sư âm nhạc.

**Quốc su** = thầy của vua (thầy của cả nước).

**Tôn su** = tiếng gọi vị thầy một cách kính trọng đặc biệt.

“Vân Tiên vào tạ tôn su xin về”

(thơ Lục Vân Tiên của Nguyễn đình Chiểu)

**Thái sư** = chức quan lớn đứng đầu hàng quan lại (dưới chế độ quân chủ).

**Thiền sư** = ông sư ở trong một ngôi chùa thuộc phái “thiền” ; ngoài ra cũng có nghĩa người thường (không theo đạo Phật) chuyên về ngành tập trung tư tưởng cho tâm trí được thanh thoi.

**Võ sư** = người giỏi về võ nghệ, giáo sư dạy võ nghệ.

**Vũ sư** = thầy dạy múa.

Đến đây N đã cạn nguồn về chữ “sư” rồi, nhưng như đã nói, **có một vài cái lắt léo ( hay phong phú) về việc sử dụng hai chữ sĩ và sư trong tiếng VN.** Khi hai chữ này dùng ở đầu chữ ghép, sự phân biệt rất rõ (trừ hai chữ sĩ tử và sư tử hoàn toàn khác nghĩa nhau). Nhưng khi dùng hai chữ sĩ hay sư ở cuối của chữ ghép chúng ta thấy một số dạng như sau:

Trước hết có **những chữ ghép chỉ đi chung với chữ sư mà thôi (không thể đổi sĩ vào)** như: **Đại sư, giảng sư, mục sư, nhà sư, tôn sư, trạng sư, vũ sư** (dạy múa).

Kế đến có **những chữ ghép chỉ đi chung với chữ sĩ, nhưng không ai dùng với chữ sư:** **Ấn sĩ, bác sĩ, cư sĩ, chí sĩ, dũng sĩ, hiền sĩ, học sĩ, lực sĩ, nghĩa sĩ, nho sĩ, nữ sĩ, tử sĩ, thi sĩ, tiến sĩ, thạc sĩ, tráng sĩ, tướng sĩ, văn sĩ,** và tất cả những chữ ghép trong ngạch hạ sĩ quan trừ chữ thượng sĩ (vì chúng ta có thượng sư và hai từ này có nghĩa hoàn toàn khác biệt như đã nói.)

Thêm nữa, có **những chữ ghép có thể dùng cả hai chữ sĩ và sư ở cuối.** Chúng có thể chỉ cùng chỉ một người như: **đọc sĩ hay đọc sư.** Chúng có thể chỉ một hay hai người khác nhau như: **Danh sĩ và danh sư ; đạo sĩ / đạo sư; giáo sĩ / giáo sư; họa sĩ / họa sư; luật sĩ / luật sư** (trong tự điển HV và VN tự điển không thấy liệt kê chữ luật sĩ, nhưng trong Thánh kinh Công giáo, có dùng chữ này để chỉ những người biết luật thời xưa (scribes), lúc Chúa Giêsu còn sống và còn giảng đạo); **nhạc sĩ / nhạc sư; quốc sĩ / quốc sư; tăng sĩ / tăng sư; võ sĩ / võ sư; y sĩ / y sư.**

Một đặc điểm khác là **chúng ta có dùng chữ nữ sĩ, nhưng không bao giờ dùng nam sĩ** (nhưng có **nam ca sĩ** và **nữ ca sĩ**). Chúng ta dùng tăng sĩ nhưng không dùng sĩ tăng (trong lúc có thể dùng tăng sư hay sư tăng); dùng chữ sư nữ nhưng không dùng nữ sư ; có sư bà nhưng không có chữ bà sư mà chỉ có bà vải; dùng sư ông hoặc ông sư, mà **không dùng sư nam** hay nam sư.

**Trong tiếng Việt nói chung có những tiếng ghép có thể đảo ngược, và vẫn giữ một nghĩa hay có hai nghĩa hoàn toàn khác nhau.** Cùng nghĩa: Tăng sư / sư tăng; sư tử và tử sư; và hoàn toàn khác nghĩa như: Sĩ tử và tử sĩ.

**Tại sao có những ngoại lệ như vậy hở N?**

Ngoại lệ là “bình thường” của bất cứ ngôn ngữ nào, có lẽ do quen dùng mà ra. Hơn nữa trong tiếng TH tiếng chỉ định đứng trước nhưng trong tiếng VN tiếng chỉ định đứng sau. Thí dụ TH nói **bach mã** (HV), VN gọi **ngựa trắng**.

Trong trường hợp **su ông** và **ông su**, cả hai từ “ông” hay “su” đều có thể dùng làm tiếng chỉ định (vì su là một người đàn ông hoặc người đàn ông đó là một vị su).

Hơn nữa, tùy theo hoàn cảnh, cách dùng có thể thay đổi hay “phải” thay đổi. Thí dụ, khi đi đường N & M gặp một vị su già, phái nam, chúng ta chào : “Kính chào Su ông” (hoặc Hòa thượng, Su cụ hay Thầy) chứ không thể nói kính chào Ông su. Đó chỉ là thói quen dùng một cách kính trọng trong việc chào hỏi, nhiều người dùng và dùng lâu rồi nên nghe thuận tai. (Nếu chúng ta nói “Kính chào Ông su” cũng không có gì sai, nhưng hầu như không ai nói như vậy cả.)

Rắc rối như vậy làm sao nhớ hết hử N?

Thói quen, nhờ nghe nói đến hay đọc thấy, và dùng nhiều lần. Đó là căn bản của việc học một ngôn ngữ. **Khi nghe con em chúng ta dùng sai, em đừng bao giờ cười với vẻ chế nhạo, làm nó “sợ” hay “mắc cỡ” không tiếp tục học tiếng VN nữa.** Nếu thấy có thể chỉ dẫn thêm cho chúng nó, cứ giải thích một cách tự nhiên, chia sẻ những gì mình biết, hơn là cười, mặc dầu là sự vô tình. Điều cần nhớ là hằng ngày M và N nói sai vô số tiếng Anh, con em chúng ta nghe nhưng vẫn cố hiểu chứ không bao giờ tỏ vẻ khó chịu hay vẻ chế giễu chúng ta. Sao chúng ta lại làm ngược với nguyên tắc sư phạm?

N cho M một thí dụ được không?

M nhớ hôm qua hỏi M lấy mấy lụi nem nướng từ lò ra để lên bàn. M vừa xoay lưng lại, một lụi rớt xuống đất, thẳng Thọ nó la như thế nào không?

M nhớ rồi. Nó la té, té. Em giật mình hỏi ai té? Nó nói “BBQ meat balls” làm em cười “quá chời”.

Đó là cái cười không đúng chỗ mà N vừa nói.

O.K., M sẽ nhớ và không cười “ầu” nữa. Bệ hạ khỏi giảng “morale” (Pháp: luân lý) nữa. Bệ hạ bỏ nghề giáo lâu rồi, sao bệ hạ còn hay giảng bài quá.

Không phải một mình M đâu. N có dịp nghe nhiều người bạn của N cười con em họ theo kiểu này mà không biết rằng họ làm giảm phần nào cái thích ham học tiếng VN của con em họ. Thôi N không “lí luận” với M nữa. Nói một hồi, ăn thua không biết, nhưng rủi em nổi giận “ngang xương”, bỏ không nấu ăn nữa thì khổ cho cái bụng của N lắm.

Nãy giờ hết ba chữ rồi, có vài điều đặc biệt và phức tạp, nhưng chưa có gì độc đáo lắm. N thử kể tiếp những chữ còn lại xem sao.

O.K., để N kể tiếp.